

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2019/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;**Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;**Căn cứ các Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ: Số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; số 30/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN;**Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 quy định kỹ thuật quan trắc môi trường; số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;**Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2019.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường sau đây:

1. QCDP 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt;
2. QCDP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phóng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2019/HY

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

Local technical regulation on domestic wastewater

Lời nói đầu

QCĐP 01:2019/HY do Sở Tài nguyên và Môi trường biên soạn, Sở Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Local technical regulation on domestic wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp thải nước thải sinh hoạt ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.2.2. Nước thải sinh hoạt xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

1.3.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư; các sông, kênh, mương; hồ, ao, đầm.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải

2.1.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được tính theo công thức sau:

$$C_{\max} = C \times K \times K_{hy}$$

Trong đó:

- C_{\max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được quy định tại Bảng 1 mục 2.2.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và khu chung cư, khu dân cư quy định tại Bảng 2 mục 2.3.

- K_{hy} : Là hệ số khu vực của tỉnh Hưng Yên được quy định tại Bảng 3 mục 2.4.

2.1.2. Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (không áp dụng hệ số K) đối với thông số pH, tổng Coliforms.

2.1.3. Áp dụng hệ số khu vực K_{hy} đối với các thông số: BOD₅, TSS.

2.1.4. Áp dụng hệ số khu vực K_{hy} đối với các cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

2.2. Giá trị C làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt quy định tại Bảng 1

Bảng 1 - Giá trị C dùng để tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
1	pH	–	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000

2.3. Giá trị hệ số K

Tùy theo loại hình, quy mô và diện tích sử dụng của cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp, giá trị hệ số K được áp dụng tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Hệ số K ứng với loại hình cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
1. Khách sạn, nhà nghỉ	Từ 50 phòng hoặc khách sạn được xếp hạng 3 sao trở lên	1
	Dưới 50 phòng	1,2

2. Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học, cơ sở nghiên cứu	Lớn hơn hoặc bằng 10.000 m ²	1,0
	Dưới 10.000 m ²	1,2
3. Cửa hàng bách hóa, siêu thị	Lớn hơn hoặc bằng 5.000 m ²	1,0
	Dưới 5.000 m ²	1,2
4. Chợ	Lớn hơn hoặc bằng 1.500 m ²	1,0
	Dưới 1.500 m ²	1,2
5. Nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm	Lớn hơn hoặc bằng 500m ²	1,0
	Dưới 500m ²	1,2
6. Cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang	Từ 500 người trở lên	1,0
	Dưới 500 người	1,2
7. Khu chung cư, khu dân cư	Từ 50 căn hộ trở lên	1,0
	Dưới 50 căn hộ	1,2

2.4. Giá trị hệ số khu vực K_{hy}

Nước thải sinh hoạt của các cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp xả ra nguồn tiếp nhận nước thải của từng khu vực trên địa bàn tỉnh được áp dụng hệ số khu vực K_{hy} tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3 - Giá trị hệ số khu vực K_{hy}

Khu vực	Hệ số K_{hy}
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào	0,85
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động	0,90
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Tiên Lữ, Phù Cừ, thành phố Hưng Yên	0,95

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định giá trị các thông số trong nước thải sinh hoạt thực hiện theo các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Thông số	Phương pháp phân tích số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;

		<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003), Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu; - TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10: 1992), Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.
2	pH	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008), Chất lượng nước- Xác định pH. - SMEWW 4500 H⁺.B:2012
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD_n) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea; - TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD_n) - Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng; - SMEWW 5210 B - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định BOD. - SMEWW 5210D: 2012.
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997), Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh; - SMEWW 2540 D:2012- Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định chất rắn lơ lửng.
5	Tổng chất rắn hòa tan	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6053-1995 (ISO 9696-1992) - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng tổng chất rắn hoà tan.
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6637: 2000 (ISO 10530:1992) Chất lượng nước - Xác định sunfua hoà tan- Phương pháp đo quang dùng dùng metylen xanh; - TCVN 6659:2000; - SMEWW 4500-CN-C&E:2012
7	Amoni (tính theo N)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chung cất và chuẩn độ. - TCVN 6179-1:1996(ISO 7150-1:1986) Chất lượng nước -Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - TCVN 6660:2000; - SMEWW 4500-NH₃.B&D:2012

		<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 4500-NH₃.B&F:2012 - SMEWW 4500-NH₃.B&H:2012 - USEPA method 350.2
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 7323-2:2004; - TCVN 6494-1:2011; - SMEWW 4110B:2012; - SMEWW 4110C:2012; - SMEWW 4500-NO₃⁻.D:2012; - SMEWW 4500-NO₃⁻.E:2012; - US EPA method 300.0 - US EPA method 352.1
9	Dầu mỡ động, thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - MEWW 5520B&F:2012; - SMEWW 5520D&F:2012; - US EPA method 1664
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6622-2-2000; - TCVN 6336-1998; - TCVN 6622-1:2009, Chất lượng nước - Xác định chất hoạt động bề mặt - Phần 1: xác định chất hoạt động bề mặt anion bằng phương pháp đo phổ metylen xanh. - SMEWW 5540C:2012; - US EPA method 425.1
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6494-1: 2011 (ISO 10304-1: 2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan;
12	Tổng Coliforms	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6187-1:2009 Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng. - TCVN 6187-2:1996 Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 2: Phương pháp nhiều ống (có xác suất cao nhất). - TCVN 8775:2011; - SMEWW 9221 B:2012 - SMEWW 9222 B:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định coliform.

3.2. Chấp nhận áp dụng các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn ở mục 3.1.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.2. Trường hợp các tiêu chuẩn viện dẫn trong mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 02:2019/HY

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

Local technical regulation on industrial wastewater

Lời nói đầu

QCĐP 02:2019/HY do Sở Tài nguyên và Môi trường biên soạn, Sở Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Local technical regulation on industrial wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.2.2. Nước thải công nghiệp của một số ngành đặc thù được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng.

1.2.3. Nước thải công nghiệp xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp), từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nổi nước thải của cơ sở công nghiệp.

1.3.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là: hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư; sông, kênh, mương, hồ, ao, đầm.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải

2.1.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán như sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f \times K_{hy}$$

Trong đó:

- C_{\max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 mục 2.2;

- K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm;

- K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại Bảng 4 mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;

- K_{hy} : Là hệ số khu vực của tỉnh Hưng Yên được quy định tại Bảng 5 mục 2.5.

2.1.2. Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q , K_f) đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

2.1.3. Áp dụng hệ số khu vực K_{hy} đối với các thông số: BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng.

2.1.4. Áp dụng hệ số khu vực K_{hy} đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1

Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30
5	COD	mg/l	75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1

18	Tổng xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
21	Sunfua	mg/l	0,2
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
24	Tổng nitơ	mg/l	20
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2.3. Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải K_q

2.3.1. Hệ số K_q ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, kênh, mương được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Hệ số K_q ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải

Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q) Đơn vị tính: mét khối/giây (m^3/s)	Hệ số K_q
$Q \leq 50$	0,9
$50 < Q \leq 200$	1
$200 < Q \leq 500$	1,1
$Q > 500$	1,2

Q được tính theo giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.2. Hệ số K_q ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Hệ số K_q ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải

Dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (V) Đơn vị tính: mét khối (m^3)	Hệ số K_q
$V \leq 10 \times 10^6$	0,6
$10 \times 10^6 < V \leq 100 \times 10^6$	0,8
$V > 100 \times 10^6$	1,0

V được tính theo giá trị trung bình dung tích của hồ, ao, đầm tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.3. Khi nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, kênh, mương thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,9$; hồ, ao, đầm không có số liệu về dung tích thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,6$.

2.4. Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f

Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f được quy định tại Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4: Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f

Lưu lượng nguồn thải (F) Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm ($m^3/24h$)	Hệ số K_f
$F \leq 50$	1,2
$50 < F \leq 500$	1,1
$500 < F \leq 5.000$	1,0
$F > 5.000$	0,9

Lưu lượng nguồn thải F được tính theo lưu lượng thải lớn nhất nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch Bảo vệ môi trường/Cam kết bảo vệ môi trường/Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường.

2.5. Giá trị hệ số khu vực K_{hy}

Nước thải công nghiệp xả ra nguồn tiếp nhận nước thải của từng khu vực trên địa bàn tỉnh được áp dụng hệ số khu vực K_{hy} tại Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5 - Giá trị hệ số khu vực K_{hy}

Khu vực	Hệ số K_{hy}
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào	0,85
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động	0,90
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Tiên Lữ, Phù Cù, thành phố Hưng Yên	0,95

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định giá trị các thông số trong nước thải công nghiệp thực hiện theo các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Thông số	Phương pháp phân tích số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu; - TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003), Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu; - TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10: 1992), Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.
2	Nhiệt độ	TCVN 4557:1998 , Nước thải - Phương pháp xác định nhiệt độ; - SMEWW 2550.B:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định nhiệt độ.
3	Màu	- TCVN 6185: 2015; - ASTM D1209-05; - SMEWW 2120C:2012.
4	pH	- TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008), Chất lượng nước- Xác định pH. - SMEWW 4500 H ⁺ .B:2012
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	- TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD _n) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea; - TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD _n) - Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không

		<p>pha loãng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 5210 B - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định BOD. - SMEWW 5210D: 2012.
6	COD	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy hóa học. - SMEWW 5220 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và Nước thải - Xác định COD.
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997), Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh; - SMEWW 2540 D:2012- Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định chất rắn lơ lửng.
8	As	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6626:2000 Chất lượng nước - Xác định asen - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydro); - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3114B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.8
9	Thủy ngân	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 7724:2007; - TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) Chất lượng nước - Xác định thủy ngân; - SMEWW 3112B:2012; - US EPA method 7470A; - US EPA method 200.8
10	Chì	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996 Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa; - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 239.2; - US EPA method 200.8
11	Cadimi	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6197:2008 - TCVN 6093:2013;

		<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6665:2011; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.8
12	Crôm (VI)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6658:2000 Chất lượng nước - Xác định crom hóa trị sáu - Phương pháp trắc quang dùng 1,5 - diphenylcacbazid ; - SMEWW 3500-Cr.B:2012; - US EPA method 7198; - US EPA method 218.4
13	Crôm (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2012
14	Đồng	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996; - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8
15	Kẽm	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996; - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8
16	Niken	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996; - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012;

		- US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8
17	Mangan	- TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8 - US EPA method 243.1
18	Sắt	- TCVN 6177:1996 Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin; - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3500-Fe.B:2012; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - US EPA method 200.7
19	Tổng xianua	- TCVN 6181:1996; - TCVN 7723-2:2015; - ISO 14403-2:2012; - SMEWW 4500-CN-C&E:2012
20	Tổng phenol	- TCVN 6216:1996; - TCVN 7874:2008; - TCVN 6199-1:1995 (ISO 8165/1:1992) Chất lượng nước- Xác định các phenol đơn hoá trị lựa chọn. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí sau khi làm giàu bằng chiết; - ISO 14402:1999; - SMEWW 5530C:2012.
21	Tổng dầu mỡ khoáng	- SMEWW 5520B&F:2012; - SMEWW 5520C&F:2012; - SMEWW 5520D&F:2012; - US EPA method 1664
22	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) Chất lượng

		nước-Xác định sunfua hoà tan- Phương pháp đo quang dùng metylen xanh ; - TCVN 6659:2000; - SMEWW 4500S ² .B&D:2012
23	Florua	- TCVN 6494-1:2011; - SMEWW 4500-F.B&C:2012; - SMEWW 4500-F.B&D:2012; - SMEWW 4110B:2012; - SMEWW 4110C:2012; - US EPA method 300.0
24	Amoni (tính theo N)	- TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chung cất và chuẩn độ. - TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1986) Chất lượng nước -Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - TCVN 6660:2000; - SMEWW 4500-NH ₃ .B&D:2012 - SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2012 - SMEWW 4500-NH ₃ .B&H:2012 - USEPA method 350.2
25	Tổng nitơ	- TCVN 6624:1-2000; - TCVN 6624:2-2000; - TCVN 6638:2000 - Chất lượng nước - Xác định nitơ - Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda.
26	Tổng photpho	- TCVN 6202:2008 - Chất lượng nước- Xác định photpho - Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat; - SMEWW 4500-P.B&D:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định photpho; - SMEWW 4500-P.B&E:2012
27	Clorua	- TCVN 6194:1996; - TCVN 6494-1:2011; - SMEWW 4110B:2012; - SMEWW 4110C:2012; - SMEWW 4500.Cl:2012; - US EPA method 300.0
28	Clo dư	- TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990), Chất lượng nước - Xác định clo tự do và clo tổng số. Phần 3 -

		<p>Phương pháp</p> <p>Chuẩn độ iot xác định clo tổng số;</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6225-1:2012; - TCVN 6225-2:2012; - SMEWW 4500-C1:2012.
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 7876:2008 Nước - Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ - Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng; - TCVN 9241:2012; - SMEWW 6630B:2012; - US EPA method 8081A; - US EPA method 8270D.
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA method 8141B; - US EPA method 8170D.
31	Tổng PCB	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 7876:2008; - TCVN 9241:2012; - SMEWW 6630C:2012; - US EPA method 1668B; - US EPA method 8082A; - US EPA method 8270D.
32	Coliform	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6187-1:2009 Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng. - TCVN 6187-2:1996 Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 2: Phương pháp nhiều ống (có xác suất cao nhất). - TCVN 8775:2011; - SMEWW 9221 B:2012 - SMEWW 9222 B:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định coliform.
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6053:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày; - SMEWW 7110B:2012
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6219:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn. - SMEWW 7110B:2012

3.2. Chấp nhận áp dụng các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn ở mục 3.1.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.2. Trường hợp các tiêu chuẩn viện dẫn trong mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.